

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28-5-2021.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lại Anh Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đình Phúc, Bà Nguyễn Thị Hoài.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1981; ĐKKHKT: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh H; Chỗ ở: thôn M, xã N, huyện T, tỉnh H - *Có mặt.*

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu M, sinh năm 1979; ĐKKHKT: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh H - *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hữu M được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là UBND thị trấn T), huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ngày 07/5/2002. Anh chị chung sống hòa thuận đến tháng 5/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm về cách sống, làm kinh tế và nuôi dạy con cái. Hàng ngày anh M làm thợ xây, thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến việc ăn ở của mẹ con chị. Chị đã nhiều lần nói chuyện với anh M để vợ chồng cùng chia sẻ, thấu hiểu nhau hơn nhưng giữa anh chị không có tiếng nói chung. Mỗi lần vợ chồng cãi nhau là anh

M bỏ đi, không quan tâm đến lời nói, cảm xúc và suy nghĩ của chị, anh không bao giờ hỏi han hay chủ động hàn gắn tình cảm với chị. Khi chị đau ốm, anh M không quan tâm chăm sóc mà bảo chị về nhờ cậy nhà mẹ đẻ. Vì thế mối quan hệ vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Chị cảm thấy cuộc sống hôn nhân bế tắc, tâm trạng mệt mỏi căng thẳng sinh ra cáu gắt, quát mắng các con, hoàn cảnh rất khổ tâm. Do không thể chịu đựng được cuộc hôn nhân không hạnh phúc, chị đã cùng các con bỏ về nhà mẹ đẻ từ tháng 10-2020 đến nay. Thời gian ly thân, anh M không tìm chị về lần nào, cũng không chủ động liên lạc với chị, thậm chí nhiều lần chị gọi điện cho chồng nhưng anh M không nghe máy. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn anh M.

Về con chung: Chị và anh M có hai con chung là Nguyễn Hữu D, sinh ngày 26/10/2003 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 29/10/2005, hiện nay hai con đang ở cùng với chị. Ly hôn, chị xin được nuôi hai con và tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc với Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Hữu M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian và điều kiện kết hôn như chị N trình bày là đúng. Sau khi cưới, vợ chồng ở cùng với bố mẹ anh được vài năm thì ra ở riêng. Trong cuộc sống, nhiều khi chị N không hài lòng điều gì là nói năng khó nghe với chồng. Mỗi lần như vậy anh thường bỏ ra ngoài nên vợ chồng không xảy ra to tiếng đánh cãi nhau bao giờ. Khi chị N phàn nàn về cuộc sống, anh chỉ bảo vợ: “nếu không thích thì về nhà ngoại ở”, chị N tự ái bỏ về nhà mẹ đẻ từ tháng 10/2020 đến nay. Thời gian ly thân, anh không liên lạc, không tìm chị N. Có vài lần chị N về tự ý lấy đồ đạc tư trang chuyển sang nhà mẹ đẻ, nhưng không gặp gỡ xin phép, không nói chuyện với gia đình chồng. Nay chị N xin ly hôn, theo anh biết chị N đã có tình cảm với người đàn ông khác, không còn hướng về gia đình chồng. Quan điểm của anh là không bỏ vợ bỏ con, trường hợp chị N kiên quyết xin ly hôn thì anh cũng phải chấp nhận, anh xác định không tìm chị N về.

Về con chung: Anh và chị N có hai con chung như chị N trình bày, cháu D và cháu T đang ở với chị N. Trường hợp anh chị ly hôn, anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của các con.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị xác định đã nhiều năm nay cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn và không có biện pháp nào để khắc phục, chị kiên quyết xin ly hôn anh M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và

thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS; nguyên đơn chị Trần Thị N nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của BLTTDS; bị đơn anh Nguyễn Hữu M không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên họp và phiên hòa giải và tại phiên toà là vi phạm quy định của BLTTDS.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Hữu M; Về con chung: Giao cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung Nguyễn Hữu D, sinh ngày 26/10/2003 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 29/10/2005 đến khi con đủ 18 tuổi. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung. Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị N, anh M không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết; Về án phí: Chị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành các biện pháp cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn anh Nguyễn Hữu M. Anh M vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Hữu M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là UBND thị trấn T), huyện T, tỉnh H ngày 07/5/2002, nên quan hệ hôn nhân giữa chị N, anh M là hợp pháp.

Lời khai của chị N, anh M và các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện: do mâu thuẫn vợ chồng, chị N đã về nhà mẹ đẻ và sống ly thân anh M từ tháng 10/2020 đến nay. Xét tình trạng hôn nhân giữa chị N anh M thì thấy: Trong cuộc sống, vợ chồng không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc và chia sẻ với nhau là nguyên nhân chính dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Anh M cho rằng vợ chồng không xảy ra đánh cãi nhau, anh không đuổi mà tự chị N bỏ về nhà mẹ đẻ nên anh không tìm chị N về. Thời gian ly thân, vợ chồng không liên lạc, phận ai người ấy lo, chứng tỏ anh chị không còn mong muốn hàn gắn tình cảm với nhau. Qua xác minh tại nơi cư trú, chính quyền địa phương không ghi nhận các bên có mâu thuẫn gì, tuy nhiên thực tế chị N anh M không chung sống với nhau từ tháng 10/2020 đến nay, anh chị không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ chung sống hạnh phúc. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ anh M nhưng anh vẫn vắng mặt,

không tham gia phiên hòa giải thể hiện anh không có thiện chí hàn gắn tình cảm với chị N. Lời khai anh cũng xác định không tìm chị N về nữa. Với thực trạng hôn nhân nói trên cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị N được ly hôn anh M là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N, anh M có hai con chung là Nguyễn Hữu D, sinh ngày 26/10/2003 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 29/10/2005. Xem xét nguyện vọng xin nuôi con của chị N thấy: chị N hiện đi làm công nhân, thu nhập hàng tháng trên 06 triệu đồng, chị đang ở cùng nhà với mẹ đẻ, chị có thu nhập và chỗ ở ổn định nên có đủ điều kiện để nuôi con. Từ khi chị N về nhà mẹ đẻ ở đến nay, cháu D và cháu T ở cùng với chị và hai cháu đều có nguyện vọng xin ở với mẹ. Quan điểm của anh M đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung theo nguyện vọng của các con. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung. Từ nhận định trên, HĐXX giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung Nguyễn Hữu D, sinh ngày 26/10/2003 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 29/10/2005 đến khi con chung đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị N, anh M không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Hữu M.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung Nguyễn Hữu D, sinh ngày 26/10/2003 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 29/10/2005 đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Hữu M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số AA/2018/0002273 ngày 26/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Chị Trần Thị N đã nộp đủ án phí.

4. *Về quyền kháng cáo:* Chị Trần Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Hữu M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THA dân sự huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn T, huyện Thanh Miện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Anh Vân

